

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Công văn số 181/CV-HĐND ngày 24/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim; Công văn số 3406/UBND-THKH ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5674/SXD-HĐXD ngày 12/10/2017 Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim (kèm theo hồ sơ dự án); của UBND huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 19/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim, với những nội dung sau:

1. **Tên dự án:** Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim.

2. **Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Tĩnh Gia.

4. **Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái định cư cho các

hộ dân bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư trong khu công nghiệp luyện kim, Khu kinh tế Nghi Sơn nhằm tạo điều kiện cho người dân phải di chuyển nơi ở mới sớm ổn định đời sống, làm việc, đảm bảo an sinh xã hội; đồng thời từng bước hoàn thiện hạ tầng dân cư Khu đô thị trung tâm khu kinh tế Nghi Sơn.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Trúc Lâm và xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

6.1. Quy mô đầu tư:

Đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm san nền, giao thông, thoát nước, cấp nước và cấp điện và điện chiếu sáng theo quy chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim đã được Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt tại Quyết định số 5017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017.

6.2. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Thiết kế san nền:

Trước mắt chỉ đầu tư đầy đủ phần hạ tầng kỹ thuật từ phạm vi tuyến đường trục chính theo quy hoạch phía Đông Khu TĐC - tuyến T2 về phía Quốc lộ 1A(phía Tây); phần diện tích còn lại để triển khai giai đoạn sau.

- Các ô đất trong phạm vi san nền có cao độ san nền thấp nhất là 2,96m, cao độ san nền cao nhất là 3,26m. Hướng dốc chung cho dự án theo hướng dốc từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam.

- Khối lượng đào đắp nền các ô đất được tính theo phương pháp lưới ô vuông kích thước 20x20m trên mặt bằng tỉ lệ 1/500; vật liệu san nền bằng đất đầm chặt K85.

b) Thiết kế giao thông:

- Thiết kế mặt cắt ngang:

+ Tuyến G (mặt cắt 1-1): Chiều rộng nền đường $B_n=19,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=6,0\text{m}\times 2$.

+ Tuyến T1 (mặt cắt 2-2): Chiều rộng nền đường $B_n=22,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=10,5\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=6,0\text{m}\times 2$.

+ Tuyến T2 (mặt cắt 3-3): Chiều rộng nền đường $B_n=36,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=10,5\text{m}\times 2$; chiều rộng dải phân cách $B_{pc}=3,0\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=6,0\text{m}\times 2$.

+ Tuyến N1 đến N7 (mặt cắt 4-4): Chiều rộng nền đường $B_n=11,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=5,5\text{m}$; chiều rộng hè đường $B_h=3,0\text{m}\times 2$.

- Thiết kế nền đường: Nền đường chủ yếu là đắp, đắp bằng đất đạt độ chặt K95; trước khi đắp phải đào bỏ hết lớp đất không thích hợp trên bề mặt. Độ dốc

mái ta luy nền đắp thiết kế 1/1.5, lớp vật liệu dày 50cm dưới đáy kết cấu áo đường đắp bằng đất với độ chặt K98. Xử lý lớp đất yếu bằng đào thay đất yếu một phần và đắp trả bằng đất kết hợp với vải địa kỹ thuật, chiều sâu xử lý từ 2.0-2.5m đối với các tuyến G, T1, T2; đối với các tuyến nhánh nội bộ chiều sâu xử lý đào thay đất trung bình 2,0m. Trước khi đắp phải trải 1 lớp vải địa ngăn cách và đắp trả lớp đầu tiên bằng vật liệu cát dày 0,5m đầm chặt K90, các lớp tiếp theo đắp bằng đất đầm chặt K95.

- Thiết kế mặt đường:

+ Tuyến G, tuyến T1 và tuyến T2: Sử dụng kết cấu mặt đường bê tông nhựa, $E_{tc} \geq 130\text{Mpa}$, gồm các lớp: Lớp bê tông nhựa C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bảm TCN 1kg/m²; cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II dày 30cm; đất nền K98 dày 50cm.

+ Tuyến N1 đến N7: Sử dụng kết cấu mặt đường bê tông nhựa, $E_{tc} \geq 100\text{Mpa}$, gồm các lớp: Lớp bê tông nhựa C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bảm TCN 1kg/m²; cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II dày 18cm; đất nền K98 dày 50cm.

- Thiết kế bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè, cây xanh:

+ Dọc hai bên đường sử dụng bó vỉa BTXM kích thước (26x23x100)cm tại các đoạn thẳng và (26x23x40)cm tại các đoạn cong; bó vỉa dải phân cách kích thước (26x45x100)cm tại các đoạn thẳng và (26x45x40)cm tại các đoạn cong. Đan rãnh BTXM kích thước (30x50x5)cm.

+ Vỉa hè lát bằng gạch block tự chèn dày 5,5cm, trên lớp cát đệm dày 5cm, nền đất đầm nén K95; khóa hè bằng bê tông đổ tại chỗ, tiết diện (10x10)cm.

- Hồ trồng cây có kích thước (1,2x1,2)m bằng bê tông đổ trực tiếp, có kích thước (12x20)cm. Khoảng cách trung bình 10m/hố.

c) Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, sử dụng cống tròn ly tâm BTCT D600 đến D1000 bố trí đi ngầm trên vỉa hè đối với các tuyến T1, T2 và đi ngầm dưới lòng đường đối với các tuyến còn lại. Nước mưa được thu gom vào hệ thống cống thoát nước rồi đầu nối vào mương đào tạm có mặt cắt hình thang (1,0+4,0)x1,5m trước khi thoát ra sông Bạng.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa theo nguyên tắc tự chảy, sử dụng cống tròn ly tâm BTCT D300 D400 bố trí đi ngầm trên vỉa hè dọc các tuyến đường giao thông. Nước thải được xử lý cục bộ tại các bể xử lý của hộ sau đó chảy theo hệ thống cống thoát nước thải và đầu nối vào mương đào tạm.

d) Hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho dự án được đầu nối từ đường ống cấp nước hiện có trong khu vực.

- Ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE D63, D110 đi ngầm trong rãnh chôn ống, đoạn qua đường được lồng trong ống thép bảo vệ.

- Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng lưới cụt, kết hợp cấp nước sinh hoạt và chữa cháy. Trên các tuyến ống cấp nước D110 bố trí hõng cứu hỏa với khoảng cách không quá 120m/trụ.

e) Hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng:

- Nguồn điện lấy tạm thời từ đường dây trung áp 10kV phía Tây của dự án.

- Trạm biến áp: xây dựng 02 trạm biến áp công suất 560kVA. Vị trí đặt trạm đặt ở khu cây xanh.

- Mạng lưới hạ áp 0,4kV: Được đầu nối từ trạm biến áp xây dựng mới theo quy hoạch. Dây dẫn bằng cáp ngầm dọc theo các trục đường giao thông cấp tới các tủ điện phân phối của từng công trình được chôn ngầm đất, dây dẫn dùng cáp tiết diện $3 \times 35 + 1 \times 25 \text{ mm}^2$.

- Đèn chiếu sáng: Sử dụng cột thép tròn côn liền cần đơn 8m và 10m, độ vươn ngang 1,5m; chiếu sáng bằng đèn cao áp bóng Sodium công suất 250W-220V, khoảng cách giữa các đèn 20-30m/cột.

- Dây dẫn từ trạm biến áp cấp điện đến tủ điều khiển điện chiếu sáng dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC $3 \times 25 + 1 \times 16 \text{ mm}^2$. Dây dẫn từ tủ điều khiển cấp điện đến hệ thống điện chiếu sáng dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC $3 \times 25 + 1 \times 16 \text{ mm}^2$, những đoạn qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ.

- An toàn cho hệ thống điện được thiết kế đồng bộ.

7. Tổng mức đầu tư: 99.585,0 triệu đồng; trong đó:

- Chi phí BT, hỗ trợ và TĐC	:	17.498,0	triệu đồng;
- Chi phí xây dựng	:	62.333,3	triệu đồng;
- Chi phí thiết bị	:	2.609,7	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.053,3	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.556,4	triệu đồng;
- Chi phí khác	:	3.253,1	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng	:	8.281,3	triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

8. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất tái định cư của các hộ dân và nguồn vốn ngân sách tỉnh.

9. Cơ cấu nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất tái định cư của các hộ dân khoảng 75 tỷ đồng; ngân sách tỉnh đầu tư không quá 25 tỷ đồng.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công). Trong bước thiết kế bản vẽ thi công, yêu cầu phải có ý kiến thống nhất

của Sở Giao thông vận tải đối với hồ sơ thiết kế; đồng thời phải có đầu nối, cung cấp về hệ thống điện, cấp nước, thoát nước hoàn chỉnh cho dự án; yêu cầu cơ sở công trình phải phù hợp với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2021.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Tĩnh Gia) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

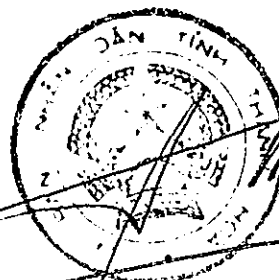
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M10 8)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia (giai đoạn 1)
để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp luyện kim

(Kèm theo Quyết định số: 3994/QĐ-UBND ngày 9/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC	tạm tính	17.498,0
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG (GXD)		62.333,3
1	Nền mặt đường		32.258,2
2	San nền		6.374,2
3	Công trình thoát nước mặt - nước thải		12.693,0
4	Lát vỉa hè - trồng cây		3.894,7
5	Hệ thống điện chiếu sáng		5.756,5
6	Hệ thống cấp nước sạch		1.356,7
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ (GTB)		2.609,7
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (GQLDA)	$(Gxdt + Gtb) \cdot 1,784\%$	1.053,3
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD (GTV)		4.556,4
1	Lập quy hoạch chi tiết 1/500		583,1
2	Chi phí đánh giá tác động môi trường	tạm tính	200,0
3	Chi phí khảo sát lập dự án		311,7
4	Chi phí khảo sát bước TKBVTC	tạm tính	320,0
5	Chi phí lập dự án đầu tư	$(Gxd + Gtb) \cdot 0,503\% \cdot 1,1$	326,7
6	Chi phí thiết kế		804,4
	San nền	$Gxdt \cdot 1,07\% \cdot 40\% \cdot 1,1$	27,3
	Thoát nước, cấp nước, vỉa hè, trồng cây, hệ thống điện	$Gxdt \cdot 1,7\% \cdot 1,1$	402,9
	Nền mặt đường	$Gxdt \cdot 1,16\% \cdot 1,1$	374,2
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		68,3
	San nền	$Gxdt \cdot 0,109\% \cdot 40\% \cdot 1,1$	2,8
	Thoát nước, cấp nước, vỉa hè, trồng cây, hệ thống điện	$Gxdt \cdot 0,128\% \cdot 1,1$	30,3
	Nền mặt đường	$Gxdt \cdot 0,109\% \cdot 1,1$	35,2
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình		65,2
	San nền	$Gxdt \cdot 0,103\% \cdot 40\% \cdot 1,1$	2,6
	Thoát nước, cấp nước, vỉa hè, trồng cây, hệ thống điện	$Gxdt \cdot 0,124\% \cdot 1,1$	29,4
	Nền mặt đường	$Gxdt \cdot 0,103\% \cdot 1,1$	33,2
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình		1.330,6
	San nền, Nền mặt đường	$Gxdt \cdot 2,27\% \cdot 1,1$	877,0
	Thoát nước, cấp nước, vỉa hè, trồng cây, hệ thống điện	$Gxdt \cdot 1,914\% \cdot 1,1$	453,6

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
10	Chi phí giám sát thi công, lắp đặt, thiết bị	$Gtbt * 0,803\% * 1,1$	21,0
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS- TKBVTC	$Gtvt * 0,816\% * 1,1$	9,2
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng + lắp đặt TB		98,1
	<i>San nền, Nền mặt đường</i>	$Gxdtt * 0,143\% * 1,1$	55,2
	<i>Thoát nước, cấp nước, vỉa hè, trồng cây, hệ thống điện</i>	$Gxdtt + Gtbt * 0,163\% * 1,1$	42,9
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT tư vấn giám sát	$Gtvgst * 0,795\% * 1,1$	10,7
14	Chi phí giám sát công tác khảo sát	$Gkst * 4,072\% * 1,1$	25,7
15	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	$20\% \times Gqlda$	231,7
16	Chi phí lập hồ sơ, cấm cọc GPMB		150,0
VI	CHI PHÍ KHÁC (GK)		3.253,1
1	Rà phá bom mìn	tạm tính	330,0
2	Chi phí hạng mục chung		1.870,0
3	Thẩm định dự án đầu tư (<i>Thông tư 209/2016/TT-BTC</i>)	$TMĐT \times 0,0125\%$	12,5
4	Bảo hiểm công trình	$(Gxd + Gtb) \times 0,15\%$	97,4
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC (<i>Thông tư 258/2016/TT-BTC</i>)	$TMĐT \times 0,00447\%$	4,5
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt QT (<i>TT 09/2016/TT-BTC</i>)	$TMĐT \times 0,375\% \times 50\%$	187,5
7	Chi phí kiểm toán (<i>Thông tư 09/2016/TT-BTC</i>)	$TMĐT \times 0,575\% * 1,1$	632,5
8	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan QLNN	tạm tính	20,0
9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT XL	$Gxdtt \times 0,1\%$	56,7
10	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn KS-TKBVTC	tối thiểu	2,0
11	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn giám sát	tối thiểu	2,0
12	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		38,0
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (GDP)		8.281,3
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	7%	6.391,3
2	Chi phí cho yếu tố trượt giá (tạm tính)	2,07%	1.890,1
	TỔNG CỘNG		99.585,0